Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 13.06.2024 10:30:35 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

**Số 229 + 230** **Ngày 15 tháng 6 năm 2024**

# MỤC LỤC

Trang

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

29-5-2024- Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 2

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 13.06.2024 10:30:50 +07:00



# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

# ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 29/2024/QĐ-UBND | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2024* |

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ*

*quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 30/TTr-STTTT ngày 24 tháng 4 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6083/BC-STP-KTrVB ngày 31 tháng 10 năm 2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Ban hành Định mức**

Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định việc áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức hao phí trực tiếp trong sản xuất chương trình truyền hình, bao gồm: Hao phí vật liệu; Hao phí nhân công; Hao phí máy móc, thiết bị; Các hao phí khác (năng lượng, vật liệu trang trí trường quay, thẻ nhớ và các chi phí trực tiếp khác) được tính và phân bổ cho sản xuất chương trình truyền hình khi lập đơn giá, dự toán kinh phí.

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình không bao gồm các hao phí truyền dẫn, phát sóng, đăng tải chương trình lên mạng Internet.

d) Các nội dung khác về việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất

các chương trình truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không có quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để tổ chức sản xuất chương trình truyền hình;

b) Các cơ quan báo chí được cấp phép hoạt động truyền hình được giao dự toán ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình truyền hình;

c) Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến sản xuất chương trình truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước;

d) Khuyến khích cơ quan, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất các chương trình truyền hình áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3. Tổ chức thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Tài chính, các cơ quan báo chí Thành phố, cơ quan chủ quản báo chí Thành phố, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# ĐỊNH MỨC
# KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*(Kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

## I. Bản tin truyền hình: mã hiệu 01.03.01.00.00

### 1. Bản tin truyền hình ngắn: mã hiệu 01.03.01.10.00

1.1. Thành phần công việc:

- Sản xuất tin:

+ Đăng ký đề tài.

+ Duyệt đề tài.

+ Lập kế hoạch sản xuất.

+ Duyệt kế hoạch.

+ Quay phim.

+ Sao lưu dữ liệu.

+ Xem hình và dựng sơ bộ.

+ Viết lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.

+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa..

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

- Lập khung chương trình bản tin truyền hình:

+ Lập khung chương trình bản tin.

+ Duyệt khung chương trình bản tin.

+ Tập hợp các phông nền của bản tin.

+ Lập kịch bản dẫn.

+ Duyệt kịch bản dẫn.

+ Ghi hình dẫn bản tin.

+ Sắp xếp, ghép nối theo khung bản tin.

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

1.2. Định mức sản xuất bản tin ngắn

1.2.1. Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.10.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,30 | 0,26 | 0,21 | 0,17 | 0,11 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,06 | 0,05 | 0,04 | 0,03 | 0,02 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,12 | 0,10 | 0,08 | 0,06 | 0,04 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,02 | 0,01 | 0,01 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 2,45 | 1,96 | 1,47 | 0,98 | 0,37 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 1,98 | 1,59 | 1,20 | 0,81 | 0,33 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 3,16 | 2,66 | 2,16 | 1,66 | 1,04 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,25 | 0,20 | 0,15 | 0,10 | 0,04 |
| | Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,30 | 0,30 | 0,30 | 0,30 | 0,30 |
| | Máy in | | Giờ | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,02 | 0,02 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 15,00 | 12,00 | 9,00 | 6,00 | 2,25 |
| | Máy tính | | Giờ | 6,34 | 5,33 | 4,31 | 3,30 | 2,03 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,04 | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Mực in | | Hộp | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin trong một bản tin ngắn | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 05 phút |
| Tin trong nước | 5 |

**2. Bản tin truyền hình trong nước: mã hiệu 01.03.01.20.00**

**2.1. Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp: mã hiệu 01.03.01.21.00**

2.1.1. Thành phần công việc:

- Sản xuất tin:

+ Đăng ký đề tài.

+ Duyệt đề tài.

+ Lập kế hoạch sản xuất.

+ Duyệt kế hoạch.

+ Quay phim.

+ Sao lưu dữ liệu.

+ Xem hình và dựng sơ bộ.

+ Viết lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.

+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

- Sản xuất phóng sự:

+ Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.

+ Duyệt ý tưởng.

+ Lập kế hoạch sản xuất.

+ Duyệt kế hoạch.

+ Quay phim.

+ Sao lưu dữ liệu.

+ Xem hình và dựng sơ bộ.

+ Viết lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.

+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

- Lập khung chương trình bản tin truyền hình:

+ Lập khung chương trình bản tin.

+ Duyệt khung bản tin.

+ Tập hợp các phông nền của bản tin.

+ Sắp xếp file hình của tin và phóng sự theo khung bản tin.

+ Biên tập và dựng tiêu đề chính của bản tin (áp dụng đối với thời lượng trên 15 phút).

+ Duyệt file hình.

+ Lập kịch bản dẫn.

+ Duyệt kịch bản dẫn.

+ Ghi hình dẫn bản tin.

2.1.2. Định mức bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp:

| 2.1.2.1. Thời lượng 10 phút | | | | *Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.21.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,67 | 0,58 | 0,49 | 0,39 | 0,28 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,12 | 0,09 | 0,07 | 0,05 | 0,03 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,50 | 0,45 | 0,41 | 0,37 | 0,32 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,07 | 0,06 | 0,04 | 0,03 | 0,01 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,26 | 0,26 | 0,26 | 0,26 | 0,26 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 5,10 | 4,08 | 3,06 | 2,04 | 0,77 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 4,04 | 3,29 | 2,54 | 1,79 | 0,85 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 6,23 | 5,03 | 3,84 | 2,64 | 1,15 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,56 | 0,45 | 0,34 | 0,22 | 0,08 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 1,17 | 1,17 | 1,17 | 1,17 | 1,17 |
| | Máy in | Giờ | 0,09 | 0,08 | 0,07 | 0,07 | 0,06 |
| | Máy quay phim | Giờ | 29,00 | 23,20 | 17,40 | 11,60 | 4,35 |
| | Máy tính | Giờ | 13,73 | 11,38 | 9,02 | 6,67 | 3,73 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,10 | 0,09 | 0,09 | 0,08 | 0,07 |
| | Mực in | Hộp | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,02 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 10 phút |
| Tin trong nước | 8 |
| Phóng sự trong nước | 1 |

2.1.2.2. Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.21.20 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,38 | 0,38 | 0,38 | 0,38 | 0,38 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,80 | 0,69 | 0,57 | 0,46 | 0,32 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,14 | 0,12 | 0,09 | 0,06 | 0,03 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,56 | 0,51 | 0,46 | 0,41 | 0,35 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,09 | 0,07 | 0,05 | 0,04 | 0,01 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,28 | 0,28 | 0,28 | 0,28 | 0,28 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 6,28 | 5,03 | 3,77 | 2,51 | 0,94 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 4,70 | 3,83 | 2,95 | 2,07 | 0,97 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | Giờ | 8,47 | 6,77 | 5,08 | 3,39 | 1,27 | |
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,72 | 0,58 | 0,43 | 0,29 | 0,11 | |
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 2,50 | 2,50 | 2,50 | 2,50 | 2,50 | |
| | Máy in | Giờ | 0,12 | 0,11 | 0,10 | 0,09 | 0,08 | |
| | Máy quay phim | Giờ | 34,00 | 27,20 | 20,40 | 13,60 | 5,10 | |
| | Máy tính | Giờ | 17,86 | 14,29 | 10,72 | 7,14 | 2,68 | |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,14 | 0,14 | 0,12 | 0,11 | 0,10 | |
| | Mực in | Hộp | 0,05 | 0,05 | 0,04 | 0,04 | 0,03 | |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 15 phút |
| Tin trong nước | 8 |
| Phóng sự trong nước | 2 |

2.1.2.3. Thời lượng 20 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.21.30 | ***Nhân công***<br>(Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,46 | 0,46 | 0,46 | 0,46 | 0,46 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,97 | 0,84 | 0,71 | 0,58 | 0,42 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,16 | 0,13 | 0,10 | 0,07 | 0,03 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,80 | 0,74 | 0,68 | 0,62 | 0,54 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,11 | 0,09 | 0,07 | 0,04 | 0,02 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,54 | 0,54 | 0,54 | 0,54 | 0,54 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 7,47 | 5,98 | 4,48 | 2,99 | 1,12 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 5,53 | 4,53 | 3,52 | 2,51 | 1,25 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | Giờ | 10,64 | 8,65 | 6,66 | 4,67 | 2,18 | |
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,88 | 0,70 | 0,53 | 0,35 | 0,13 | |
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 1,33 | 1,33 | 1,33 | 1,33 | 1,33 | |
| | Máy in | Giờ | 0,15 | 0,14 | 0,13 | 0,12 | 0,11 | |
| | Máy quay phim | Giờ | 39,00 | 31,20 | 23,40 | 15,60 | 5,85 | |
| | Máy tính | Giờ | 22,60 | 18,78 | 14,97 | 11,15 | 6,39 | |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,18 | 0,17 | 0,16 | 0,15 | 0,14 | |
| | Mực in | Hộp | 0,06 | 0,06 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 20 phút |
| Tin trong nước | 8 |
| Phóng sự trong nước | 3 |

2.1.2.4. Thời lượng 30 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.21.40 | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,62 | 0,62 | 0,62 | 0,62 | 0,62 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 1,32 | 1,13 | 0,95 | 0,76 | 0,52 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,25 | 0,21 | 0,17 | 0,12 | 0,07 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,98 | 0,90 | 0,82 | 0,73 | 0,63 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,16 | 0,12 | 0,09 | 0,06 | 0,02 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,62 | 0,62 | 0,62 | 0,62 | 0,62 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 10,61 | 8,49 | 6,37 | 4,24 | 1,59 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 7,79 | 6,35 | 4,90 | 3,45 | 1,65 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 14,80 | 12,01 | 9,23 | 6,44 | 2,95 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 1,24 | 0,99 | 0,74 | 0,50 | 0,19 |
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 1,50 | 1,50 | 1,50 | 1,50 | 1,50 |
| | Máy in | Giờ | 0,22 | 0,20 | 0,19 | 0,18 | 0,17 |
| | Máy quay phim | Giờ | 56,00 | 44,80 | 33,60 | 22,40 | 8,40 |
| | Máy tính | Giờ | 31,91 | 26,56 | 21,20 | 15,84 | 9,15 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,26 | 0,25 | 0,23 | 0,22 | 0,20 |
| | Mực in | Hộp | 0,09 | 0,08 | 0,08 | 0,07 | 0,07 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 30 phút |
| Tin trong nước | 12 |
| Phóng sự trong nước | 4 |

**2.2. Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau: mã hiệu 01.03.01.22.00**

2.2.1. Thành phần công việc:

- Sản xuất tin:

+ Đăng ký đề tài.

+ Duyệt đề tài.

+ Lập kế hoạch sản xuất.

+ Duyệt kế hoạch.

+ Quay phim.

+ Sao lưu dữ liệu.

+ Xem hình và dựng sơ bộ.

+ Viết lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.

+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

- Sản xuất phóng sự:

+ Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.

+ Duyệt ý tưởng.

+ Lập kế hoạch sản xuất.

+ Duyệt kế hoạch.

+ Quay phim.

+ Sao lưu dữ liệu.

+ Xem hình và dựng sơ bộ.

+ Viết lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.

+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

- Lập khung chương trình bản tin truyền hình:

+ Lập khung chương trình bản tin.

+ Duyệt khung chương trình bản tin.

+ Tập hợp các phông nền của bản tin.

+ Biên tập và dựng tiêu đề chính của bản tin (áp dụng đối với thời lượng trên 15 phút).

+ Lập kịch bản dẫn.

+ Duyệt kịch bản dẫn.

+ Ghi hình dẫn bản tin.

+ Sắp xếp, ghép nối theo khung bản tin.

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

2.2.2. Định mức bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau:

2.2.2.1. Thời lượng 10 phút *Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.22.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Biên tập viên hạng III 3/9 | Công | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 |
| | Biên tập viên hạng III 6/9 | Công | 0,51 | 0,42 | 0,33 | 0,23 | 0,12 |
| | Biên tập viên hạng III 8/9 | Công | 0,12 | 0,09 | 0,07 | 0,05 | 0,03 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,26 | 0,22 | 0,17 | 0,13 | 0,08 |
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,07 | 0,06 | 0,04 | 0,03 | 0,01 |
| Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 |
| Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 5,10 | 4,08 | 3,06 | 2,04 | 0,77 |
| Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 3,79 | 3,04 | 2,29 | 1,54 | 0,60 |
| Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 6,80 | 5,60 | 4,40 | 3,21 | 1,71 |
| Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,56 | 0,45 | 0,34 | 0,22 | 0,08 |
| Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,33 | 0,33 | 0,33 | 0,33 | 0,33 |
| Máy in | | Giờ | 0,06 | 0,05 | 0,05 | 0,04 | 0,03 |
| Máy quay phim | | Giờ | 29,00 | 23,20 | 17,40 | 11,60 | 4,35 |
| Máy tính | | Giờ | 13,46 | 11,11 | 8,76 | 6,40 | 3,46 |
| ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| Giấy | | Ram | 0,07 | 0,06 | 0,06 | 0,05 | 0,04 |
| Mực in | | Hộp | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,01 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 10 phút |
| Tin trong nước | 8 |
| Phóng sự trong nước | 1 |

2.2.2.2. Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.22.20 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,30 | 0,29 | 0,28 | 0,27 | 0,25 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,62 | 0,51 | 0,40 | 0,28 | 0,14 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,14 | 0,12 | 0,09 | 0,06 | 0,03 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,33 | 0,28 | 0,23 | 0,18 | 0,12 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,09 | 0,07 | 0,05 | 0,04 | 0,01 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 6,28 | 5,03 | 3,77 | 2,51 | 0,94 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 4,44 | 3,56 | 2,68 | 1,80 | 0,70 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 9,27 | 7,67 | 6,08 | 4,49 | 2,59 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,72 | 0,58 | 0,43 | 0,29 | 0,11 |
| | Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,37 | 0,37 | 0,37 | 0,37 | 0,37 |
| | Máy in | | Giờ | 0,08 | 0,07 | 0,06 | 0,06 | 0,05 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 34,00 | 27,20 | 20,40 | 13,60 | 5,10 |
| | Máy tính | | Giờ | 17,53 | 14,35 | 11,17 | 7,99 | 4,06 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giấy | Ram | 0,09 | 0,08 | 0,08 | 0,07 | 0,06 |
| | Mực in | Hộp | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,02 | 0,02 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú:* Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 15 phút |
| Tin trong nước | 8 |
| Phóng sự trong nước | 2 |

2.2.2.3. Thời lượng 20 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.22.30 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,38 | 0,38 | 0,38 | 0,38 | 0,38 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,74 | 0,61 | 0,48 | 0,35 | 0,18 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,16 | 0,13 | 0,10 | 0,07 | 0,03 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,40 | 0,34 | 0,28 | 0,22 | 0,15 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,05 | 0,36 | 0,28 | 0,21 | 0,11 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,11 | 0,09 | 0,07 | 0,04 | 0,02 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 7,47 | 5,98 | 4,48 | 2,99 | 1,12 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 5,09 | 4,08 | 3,07 | 2,07 | 0,81 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống dựng phi tuyến | Giờ | 11,79 | 9,80 | 7,81 | 5,81 | 3,33 |
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,88 | 0,70 | 0,53 | 0,35 | 0,13 |
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 0,42 | 0,42 | 0,42 | 0,42 | 0,42 |
| | Máy in | Giờ | 0,10 | 0,09 | 0,08 | 0,07 | 0,06 |
| | Máy quay phim | Giờ | 39,00 | 31,20 | 23,40 | 15,60 | 5,85 |
| | Máy tính | Giờ | 21,76 | 17,95 | 14,13 | 10,32 | 5,55 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,12 | 0,11 | 0,10 | 0,09 | 0,08 |
| | Mực in | Hộp | 0,04 | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 20 phút |
| Tin trong nước | 8 |
| Phóng sự trong nước | 3 |

2.2.2.4. Thời lượng 30 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.22.40 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,56 | 0,56 | 0,56 | 0,56 | 0,56 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 1,07 | 0,88 | 0,69 | 0,51 | 0,27 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,25 | 0,21 | 0,17 | 0,12 | 0,07 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,58 | 0,49 | 0,41 | 0,33 | 0,22 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,62 | 0,51 | 0,40 | 0,29 | 0,16 |
| Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,16 | 0,12 | 0,09 | 0,06 | 0,02 |
| Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,21 | 0,21 | 0,21 | 0,21 | 0,21 |
| Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 10,61 | 8,49 | 6,37 | 4,24 | 1,59 |
| Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 7,29 | 5,85 | 4,40 | 2,95 | 1,15 |
| Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 16,55 | 13,76 | 10,97 | 8,18 | 4,70 |
| Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 1,24 | 0,99 | 0,74 | 0,50 | 0,19 |
| Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| Máy in | | Giờ | 0,14 | 0,13 | 0,12 | 0,11 | 0,09 |
| Máy quay phim | | Giờ | 56,00 | 44,80 | 33,60 | 22,40 | 8,40 |
| Máy tính | | Giờ | 31,01 | 25,66 | 20,30 | 14,94 | 8,25 |
| ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| Giấy | | Ram | 0,17 | 0,14 | 0,14 | 0,13 | 0,13 |
| Mực in | | Hộp | 0,06 | 0,05 | 0,05 | 0,04 | 0,04 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 30 phút |
| Tin trong nước | 12 |
| Phóng sự trong nước | 4 |

**3. Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch: mã hiệu 01.03. 01.30.00**

**3.1. Thành phần công việc:**

- Khai thác tin, phóng sự tiếng Việt.
- Lập khung chương trình bản tin.
- Duyệt khung bản tin.
- Biên tập lại lời bình tiếng Việt.
- Duyệt lời bình tiếng Việt.
- Biên dịch sang tiếng dân tộc.
- Đọc lời bình tiếng dân tộc.
- Ghi hình dẫn bản tin.
- Sắp xếp, ghép nối theo khung bản tin.
- Gắn phụ đề tiếng Việt.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

**3.2. Định mức bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch:**

3.2.1. Thời lượng 15 phút *Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức |
|---|---|---|---|---|
| 01.03.01.30.10 | ***Nhân công***<br>(Chức danh - Cấp bậc). | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Biên dịch viên hạng III | 3/9 | Công | 0,37 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,83 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,09 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,03 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,17 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,03 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,05 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,11 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 2,46 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,42 |
| | Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,87 |
| | Máy in | | Giờ | 0,01 |
| | Máy tính | | Giờ | 8,40 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,01 |
| | Mực in | | Hộp | 0,003 |
| | | | | 1 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 15 phút |
| Tin | 7 |
| Phóng sự | 2 |

3.2.2. Thời lượng 30 phút *Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức |
|---|---|---|---|---|
| 01.03.01.30.20 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,06 |
| | Biên dịch viên hạng III | 3/9 | Công | 0,58 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 1,54 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,16 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,06 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,36 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,06 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,06 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,06 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,13 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,13 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 0,06 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 5,92 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 1,00 |
| | Hệ thống trường quay | | Giờ | 1,00 |
| | Máy in | | Giờ | 0,02 |
| | Máy tính | | Giờ | 13,55 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,03 |
| | Mực in | | Hộp | 0,01 |
| | | | | 1 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 30 phút |
| Tin | 10 |
| Phóng sự | 4 |

**4. Bản tin truyền hình chuyên đề: mã hiệu 01.03. 01.40.00**

**4.1. Thành phần công việc:**

- Sản xuất tin:

+ Đăng ký đề tài.

+ Duyệt đề tài.

+ Lập kế hoạch sản xuất.
+ Duyệt kế hoạch.
+ Quay phim.
+ Sao lưu dữ liệu.
+ Xem hình và dựng sơ bộ.
+ Viết lời dẫn, lời bình.
+ Duyệt lời dẫn, lời bình.
+ Đọc lời bình.
+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
+ Duyệt sản phẩm.
+ Xuất file.

- Sản xuất phóng sự:
+ Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
+ Duyệt ý tưởng.
+ Lập kế hoạch sản xuất.
+ Duyệt kế hoạch.
+ Quay phim.
+ Sao lưu dữ liệu.
+ Xem hình và dựng sơ bộ.
+ Viết lời dẫn, lời bình.
+ Duyệt lời dẫn, lời bình.
+ Đọc lời bình.
+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
+ Duyệt sản phẩm.
+ Xuất file.

- Lập khung chương trình bản tin truyền hình:
+ Lập khung chương trình bản tin.
+ Duyệt khung chương trình bản tin.
+ Tập hợp các phông nền của bản tin.
+ Lập kịch bản dẫn.
+ Duyệt kịch bản dẫn.
+ Ghi hình dẫn bản tin.
+ Sắp xếp, ghép nối theo khung bản tin.
+ Duyệt sản phẩm.
+ Xuất file.

**4.2. Định mức bản tin truyền hình chuyên đề:**

4.2.1. Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.40.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,30 | 0,26 | 0,21 | 0,17 | 0,11 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,06 | 0,05 | 0,04 | 0,03 | 0,02 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,12 | 0,10 | 0,08 | 0,06 | 0,04 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,02 | 0,01 | 0,01 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 2,45 | 1,96 | 1,47 | 0,98 | 0,37 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 1,98 | 1,59 | 1,20 | 0,81 | 0,33 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 3,03 | 2,53 | 2,03 | 1,53 | 0,91 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,25 | 0,20 | 0,15 | 0,10 | 0,04 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 0,28 | 0,28 | 0,28 | 0,28 | 0,28 |
| | Máy in | Giờ | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,02 | 0,02 |
| | Máy quay phim | Giờ | 15,00 | 12,00 | 9,00 | 6,00 | 2,25 |
| | Máy tính | Giờ | 6,34 | 5,33 | 4,31 | 3,30 | 2,03 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,04 | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,02 |
| | Mực in | Hộp | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,01 | 0,01 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú:* Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 5 phút |
| Tin trong nước | 5 |

4.2.2. Thời lượng 15 phút *Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.01.40.20 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,32 | 0,31 | 0,30 | 0,30 | 0,29 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,56 | 0,47 | 0,38 | 0,29 | 0,17 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,13 | 0,11 | 0,08 | 0,06 | 0,03 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Kỹ thuật | 2/9 | Công | 0,28 | 0,24 | 0,20 | 0,15 | 0,10 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | dựng phim hạng II | | | | | | |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,08 | 0,06 | 0,05 | 0,03 | 0,01 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 5,59 | 4,47 | 3,35 | 2,24 | 0,84 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 4,21 | 3,37 | 2,54 | 1,71 | 0,67 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 7,53 | 6,23 | 4,94 | 3,64 | 2,02 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,61 | 0,49 | 0,37 | 0,24 | 0,09 |
| | Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,37 | 0,37 | 0,37 | 0,37 | 0,37 |
| | Máy in | | Giờ | 0,08 | 0,07 | 0,06 | 0,05 | 0,05 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 32,00 | 25,60 | 19,20 | 12,80 | 4,80 |
| | Máy tính | | Giờ | 15,22 | 12,67 | 10,11 | 7,55 | 4,36 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,09 | 0,08 | 0,07 | 0,07 | 0,06 |
| | Mực in | | Hộp | 0,03 | 0,03 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 15 phút |
| Tin trong nước | 9 |
| Phóng sự trong nước | 1 |

**5. Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch: mã hiệu 01.03.01.50.00**

**5.1. Thành phần công việc:**

- Tin khai thác:

+ Đăng ký chủ đề.

+ Duyệt chủ đề.

+ Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về tin tức liên quan đến chủ đề.

+ Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.
+ Dựng sơ bộ.
+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
+ Duyệt sản phẩm.
+ Xuất file.

- Phóng sự khai thác (áp dụng với thời lượng từ 15 phút trở lên):
+ Đăng ký chủ đề.
+ Duyệt chủ đề.
+ Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về phóng sự liên quan đến chủ đề.
+ Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
+ Duyệt lời dẫn, lời bình.
+ Đọc lời bình.
+ Dựng sơ bộ.
+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
+ Duyệt sản phẩm.
+ Xuất file.

- Lập khung chương trình bản tin truyền hình:
+ Lập khung chương trình bản tin.
+ Duyệt khung chương trình bản tin.
+ Tập hợp các phông nền của bản tin.
+ Biên tập và dựng tiêu đề chính của bản tin (áp dụng đối với thời lượng trên 15 phút).
+ Duyệt file hình.
+ Lập kịch bản dẫn.
+ Duyệt kịch bản dẫn.
+ Ghi hình dẫn bản tin.
+ Sắp xếp, ghép nối theo khung bản tin.
+ Duyệt sản phẩm.
+ Xuất file.

**5.2. Định mức bản tin truyền hình quốc tế biên dịch:**

5.2.1. Thời lượng 10 phút *Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức |
|---|---|---|---|---|
| 01.03.01.50.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,04 |
| | Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 0,99 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,08 |
| | Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,35 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,01 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,04 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,16 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,04 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,05 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,12 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 0,04 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,03 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 3,10 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,36 |
| | Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,33 |
| | Máy in | | Giờ | 0,05 |
| | Máy tính | | Giờ | 8,86 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,06 |
| | Mực in | | Hộp | 0,02 |
| | | | | 1 |

| | |
|---|---|
| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
| Thời lượng phát sóng | 10 phút |
| Tin quốc tế | 8 |

5.2.2. Thời lượng 15 phút *Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức |
|---|---|---|---|---|
| 01.03.01.50.20 | ***Nhân công***<br>(Chức danh - Cấp bậc) | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 1,98 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,11 |
| | Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,46 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,01 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,22 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,09 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,14 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,04 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 5,09 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,69 |
| | Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,37 |
| | Máy in | | Giờ | 0,07 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Máy tính | Giờ | 16,17 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | |
| | Giấy | Ram | 0,08 |
| | Mực in | Hộp | 0,03 |
| | | | 1 |

| | |
|---|---|
| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
| Thời lượng phát sóng | 15 phút |
| Tin quốc tế | 8 |
| Phóng sự quốc tế | 2 |

5.2.3. Thời lượng 20 phút *Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức |
|---|---|---|---|---|
| 01.03.01.50.30 | ***Nhân công***<br>(Chức danh - Cấp bậc) | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 2,56 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,14 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,70 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,01 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,32 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,11 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,16 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,05 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 7,04 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,92 |
| | Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,42 |
| | Máy in | | Giờ | 0,11 |
| | Máy tính | | Giờ | 20,43 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,13 |
| | Mực in | | Hộp | 0,04 |
| | | | | 1 |

| | |
|---|---|
| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
| Thời lượng phát sóng | 20 phút |
| Tin quốc tế | 13 |
| Phóng sự quốc tế | 2 |

**6. Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài: mã hiệu 01.03.01.60.00**

**6.1. Thành phần công việc:**

- Tin khai thác:
  + Đăng ký chủ đề.
  + Duyệt chủ đề.
  + Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về tin tức liên quan đến chủ đề.
  + Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
  + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  + Đọc lời bình.
  + Dựng sơ bộ.
  + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  + Duyệt sản phẩm.
  + Xuất file.
- Phóng sự khai thác:
  + Đăng ký chủ đề.
  + Duyệt chủ đề.
  + Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về phóng sự liên quan đến chủ đề.
  + Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
  + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  + Đọc lời bình.
  + Dựng sơ bộ.
  + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  + Duyệt sản phẩm.
  + Xuất file.
- Lập khung chương trình bản tin truyền hình:
  + Lập khung chương trình bản tin.
  + Duyệt khung chương trình bản tin.
  + Tập hợp các phông nền của bản tin.
  + Biên tập và dựng tiêu đề chính của bản tin.
  + Lập kịch bản dẫn.
  + Duyệt kịch bản dẫn.
  + Ghi hình dẫn bản tin.
  + Sắp xếp, ghép nối theo khung bản tin.
  + Duyệt sản phẩm.
  + Xuất file.

**6.2. Định mức bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài:**

6.2.1. Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức |
|---|---|---|---|---|
| 01.03.01.60.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 2,20 |
| | Biên dịch viên hạng III | 5/9 | Công | 0,30 |
| | Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,50 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,01 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,23 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,15 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,17 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,03 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,05 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 5,58 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 1,17 |
| | Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,37 |
| | Máy in | | Giờ | 0,13 |
| | Máy tính | | Giờ | 18,58 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,22 |
| | Mực in | | Hộp | 0,07 |
| | | | | 1 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 15 phút |
| Tin trong nước | 8 |
| Phóng sự trong nước | 3 |

6.2.2. Thời lượng 30 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức |
|---|---|---|---|---|
| 01.03.01.06.20 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,06 |
| | Biên dịch viên hạng III | 3/9 | Công | 3,26 |
| | Biên dịch viên hạng III | 5/9 | Công | 0,43 |
| | Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,71 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,04 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,37 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,06 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,21 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,24 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 0,06 |
| | Quay phim viên hạng III | 6/9 | Công | 0,07 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,06 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 8,68 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 1,67 |
| | Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,50 |
| | Máy in | | Giờ | 0,48 |
| | Máy tính | | Giờ | 23,39 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,57 |
| | Mực in | | Hộp | 0,19 |
| | | | | 1 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 bản tin truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 30 phút |
| Tin trong nước | 12 |
| Phóng sự trong nước | 4 |

**7. Bản tin truyền hình thời tiết: mã hiệu 01.03.01.70.00**

**7.1. Thành phần công việc:**

- Lấy thông tin từ các tổ chức dự báo thời tiết và biên tập tin.
- Duyệt bản tin.
- Ghi hình dẫn bản tin.
- Xử lý hậu kỳ.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

**7.2. Định mức bản tin truyền hình thời tiết:**

7.2.1. Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin thời tiết*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức |
|---|---|---|---|---|
| 01.03.01.70.10 | ***Nhân công***<br>(Chức danh - Cấp bậc) | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,09 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,53 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,04 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,09 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,34 |
| Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,09 |
| Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,16 |
| Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 0,09 |
| ***Máy sử dụng*** | | | |
| Hệ thống dựng đồ hoạ | | Giờ | 2,50 |
| Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,75 |
| Máy in | | Giờ | 0,02 |
| Máy tính | | Giờ | 1,45 |
| ***Vật liệu sử dụng*** | | | |
| Giấy | | Ram | 0,02 |
| Mực in | | Hộp | 0,01 |
| | | | 1 |

**8. Bản tin truyền hình chạy chữ: mã hiệu 01.03.01.80.00**

**8.1. Thành phần công việc:**

- Tin khai thác:

+ Tìm tin từ nguồn tin.

+ Biên tập lại tin.

+ Duyệt các tin.

+ Dựng tin: Hình ảnh, âm thanh.

- Lập khung chương trình bản tin truyền hình:

+ Lập khung chương trình bản tin.

+ Duyệt khung chương trình bản tin.

+ Tập hợp các phông nền của bản tin.

**8.2. Định mức bản tin truyền hình chạy chữ:**

Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin chạy chữ*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức |
|---|---|---|---|---|
| 01.03.01.80.00 | ***Nhân công***<br>(Chức danh - Cấp bậc) | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,36 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,35 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,06 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,09 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 1,03 |
| | Máy in | | Giờ | 0,003 |
| | Máy tính | | Giờ | 4,65 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | |
| | Giấy | Ram | 0,004 |
| | Mực in | Hộp | 0,001 |
| | | | 1 |

| | |
|---|---|
| *Ghi chú*: Số lượng tin trong 01 bản tin truyền hình | |
| Thời lượng phát sóng | 15 phút |
| Tin | 14 |

**II. Chương trình thời sự tổng hợp: mã hiệu 01.03.02.00.00**

**1. Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp: mã hiệu 01.03.02.01.00**

**1.1. Thành phần công việc:**

- Sản xuất tin:
  + Đăng ký đề tài.
  + Duyệt đề tài.
  + Lập kế hoạch sản xuất.
  + Duyệt kế hoạch.
  + Quay phim.
  + Sao lưu dữ liệu.
  + Xem hình và dựng sơ bộ.
  + Viết lời dẫn, lời bình.
  + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  + Đọc lời bình.
  + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  + Duyệt sản phẩm.
  + Xuất file.
- Tin quốc tế khai thác:
  + Tìm chủ đề.
  + Duyệt chủ đề.
  + Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về tin tức liên quan đến chủ đề.
  + Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
  + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  + Đọc lời bình.
  + Dựng sơ bộ.
  + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  + Duyệt sản phẩm.
  + Xuất file.

- Sản xuất phóng sự:
  + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
  + Duyệt ý tưởng.
  + Lập kế hoạch sản xuất.
  + Duyệt kế hoạch.
  + Quay phim.
  + Sao lưu dữ liệu.
  + Xem hình và dựng sơ bộ.
  + Viết lời dẫn, lời bình.
  + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  + Đọc lời bình.
  + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  + Duyệt sản phẩm.
  + Xuất file.
- Phóng sự quốc tế khai thác (áp dụng với thời lượng từ 20 phút trở lên):
  + Tìm chủ đề.
  + Duyệt chủ đề.
  + Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về phóng sự liên quan đến chủ đề.
  + Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
  + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  + Đọc lời bình.
  + Dựng sơ bộ.
  + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  + Duyệt sản phẩm.
  + Xuất file.
- Lập khung chương trình thời sự:
  + Lập khung chương trình thời sự.
  + Duyệt khung chương trình thời sự.
  + Tập hợp các phông nền của chương trình thời sự.
  + Sắp xếp file hình của tin và phóng sự theo khung chương trình thời sự.
  + Biên tập và dựng tiêu đề chính của chương trình thời sự.
  + Duyệt file hình.
  + Lập kịch bản dẫn.
  + Duyệt kịch bản dẫn.
  + Ghi hình dẫn chương trình thời sự.

1.2. Định mức chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp:

1.2.1. Thời lượng 10 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.02.01.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 |
| | Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 0,21 | 0,17 | 0,13 | 0,08 | 0,03 |
| | Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,07 | 0,05 | 0,04 | 0,03 | 0,01 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,63 | 0,55 | 0,46 | 0,38 | 0,27 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,11 | 0,09 | 0,07 | 0,05 | 0,03 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,51 | 0,47 | 0,42 | 0,38 | 0,32 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,08 | 0,07 | 0,05 | 0,03 | 0,01 |
| | Phát thanh viên hạng II | 2/8 | Công | 0,26 | 0,26 | 0,26 | 0,26 | 0,26 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 4,82 | 3,85 | 2,89 | 1,93 | 0,72 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 3,52 | 2,87 | 2,23 | 1,58 | 0,78 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 7,27 | 5,86 | 4,46 | 3,06 | 1,30 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,66 | 0,53 | 0,40 | 0,26 | 0,10 |
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 1,17 | 1,17 | 1,17 | 1,17 | 1,17 |
| | Máy in | Giờ | 0,09 | 0,08 | 0,07 | 0,07 | 0,06 |
| | Máy quay phim | Giờ | 25,00 | 20,00 | 15,00 | 10,00 | 3,75 |
| | Máy tính | Giờ | 16,06 | 13,24 | 10,42 | 7,60 | 4,08 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,10 | 0,10 | 0,09 | 0,08 | 0,07 |
| | Mực in | Hộp | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,02 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú:* Số lượng tin, phóng sự trong 01 chương trình truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 10 phút |
| Tin trong nước | 5 |
| Phóng sự trong nước | 2 |
| Tin quốc tế | 2 |

1.2.2. Thời lượng 15 phút *Đơn vị tính: 01 chương trình truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.02.01.20 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| | Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 0,42 | 0,34 | 0,25 | 0,17 | 0,06 |
| | Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,13 | 0,11 | 0,08 | 0,05 | 0,02 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,38 | 0,38 | 0,38 | 0,38 | 0,38 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,80 | 0,69 | 0,57 | 0,46 | 0,34 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,14 | 0,12 | 0,09 | 0,06 | 0,04 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,62 | 0,56 | 0,49 | 0,43 | 0,37 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phát thanh viên hạng III 3/10 | Công | 0,11 | 0,09 | 0,07 | 0,05 | 0,02 |
| | Phát thanh viên hạng II 2/8 | Công | 0,28 | 0,28 | 0,28 | 0,28 | 0,28 |
| | Phóng viên hạng III 3/9 | Công | 6,28 | 5,03 | 3,77 | 2,51 | 1,18 |
| | Quay phim viên hạng III 3/9 | Công | 4,70 | 3,83 | 2,95 | 2,07 | 1,10 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9 | Công | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| | Kỹ sư 3/9 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | Giờ | 9,56 | 7,75 | 5,94 | 4,12 | 1,86 |
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,90 | 0,72 | 0,54 | 0,36 | 0,14 |
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 |
| | Máy in | Giờ | 0,13 | 0,12 | 0,11 | 0,10 | 0,10 |
| | Máy quay phim | Giờ | 34,00 | 27,20 | 20,40 | 13,60 | 5,10 |
| | Máy tính | Giờ | 21,31 | 17,53 | 13,76 | 9,99 | 5,27 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,15 | 0,15 | 0,13 | 0,12 | 0,11 |
| | Mực in | Hộp | 0,05 | 0,05 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 chương trình truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 15 phút |
| Tin trong nước | 8 |
| Phóng sự trong nước | 2 |
| Tin quốc tế | 4 |

1.2.3. Thời lượng 20 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.02.01.30 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III 3/9 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 0,42 | 0,34 | 0,25 | 0,17 | 0,06 |
| Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,13 | 0,11 | 0,08 | 0,05 | 0,02 |
| Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,46 | 0,46 | 0,46 | 0,46 | 0,46 |
| Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 1,02 | 0,88 | 0,74 | 0,60 | 0,42 |
| Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,17 | 0,14 | 0,11 | 0,07 | 0,03 |
| Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |
| Đạo diễn truyền hình hạng III | 1/9 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,87 | 0,80 | 0,72 | 0,65 | 0,56 |
| Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |
| Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,14 | 0,11 | 0,08 | 0,06 | 0,02 |
| Phát thanh viên hạng II | 2/8 | Công | 0,54 | 0,54 | 0,54 | 0,54 | 0,54 |
| Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |
| Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 0,42 | 0,34 | 0,25 | 0,17 | 0,06 |
| Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 7,96 | 6,37 | 4,78 | 3,18 | 1,19 |
| Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 5,92 | 4,84 | 3,75 | 2,67 | 1,31 |
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |
| ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 12,24 | 9,93 | 7,62 | 5,37 | 2,50 |
| Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 1,11 | 0,89 | 0,67 | 0,44 | 0,17 |
| Hệ thống trường quay | | Giờ | 1,33 | 1,33 | 1,33 | 1,33 | 1,33 |
| Máy in | | Giờ | 0,17 | 0,11 | 0,14 | 0,13 | 0,13 |
| Máy quay phim | | Giờ | 42,00 | 33,60 | 25,20 | 16,80 | 6,30 |
| Máy tính | | Giờ | 27,06 | 22,35 | 17,64 | 12,94 | 7,05 |
| ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| Giấy | | Ram | 0,20 | 0,19 | 0,15 | 0,16 | 0,14 |
| Mực in | | Hộp | 0,07 | 0,06 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú*: Số lượng tin, phóng sự trong 01 chương trình truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 20 phút |
| Tin trong nước | 9 |
| Phóng sự trong nước | 3 |
| Tin quốc tế | 4 |

1.2.4. Thời lượng 30 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.02.01.40 | ***Nhân công*** (Chức danh - cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 |
| | Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 0,53 | 0,42 | 0,32 | 0,21 | 0,08 |
| | Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,17 | 0,13 | 0,10 | 0,07 | 0,02 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,62 | 0,62 | 0,62 | 0,62 | 0,62 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 1,32 | 1,21 | 0,95 | 0,76 | 0,52 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,25 | 0,23 | 0,17 | 0,12 | 0,07 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 1/9 | Công | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 1,05 | 0,99 | 0,86 | 0,76 | 0,64 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 0,38 | 0,38 | 0,38 | 0,38 | 0,38 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,18 | 0,16 | 0,11 | 0,07 | 0,03 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phát thanh viên hạng II 2/8 | Công | 0,62 | 0,62 | 0,62 | 0,62 | 0,62 |
| | Phóng viên hạng III 3/9 | Công | 10,21 | 9,04 | 6,13 | 4,08 | 1,53 |
| | Quay phim viên hạng III 3/9 | Công | 7,79 | 6,86 | 4,90 | 3,45 | 1,65 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Kỹ sư 3/9 | Công | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | Giờ | 16,17 | 13,11 | 10,05 | 6,99 | 3,16 |
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 1,47 | 1,17 | 0,88 | 0,59 | 0,22 |
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 1,50 | 1,50 | 1,50 | 1,50 | 1,50 |
| | Máy in | Giờ | 0,23 | 0,22 | 0,20 | 0,19 | 0,17 |
| | Máy quay phim | Giờ | 56,00 | 44,80 | 33,60 | 22,40 | 8,40 |
| | Máy tính | Giờ | 36,22 | 30,00 | 23,79 | 17,57 | 9,80 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,28 | 0,26 | 0,24 | 0,22 | 0,20 |
| | Mực in | Hộp | 0,09 | 0,09 | 0,08 | 0,07 | 0,07 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú:* Số lượng tin, phóng sự trong 01 chương trình truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 30 phút |
| Tin trong nước | 12 |
| Phóng sự trong nước | 4 |
| Tin quốc tế | 5 |

1.2.5. Thời lượng 45 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.02.01.50 | ***Nhân công*** (Chức danh - cấp bậc) | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III 3/9 | Công | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 |
| | Biên dịch viên hạng III 4/9 | Công | 1,00 | 0,80 | 0,60 | 0,40 | 0,15 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,21 | 0,17 | 0,12 | 0,08 | 0,03 |
| Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,92 | 0,92 | 0,92 | 0,92 | 0,92 |
| Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 1,50 | 1,29 | 1,09 | 0,88 | 0,62 |
| Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,28 | 0,23 | 0,18 | 0,14 | 0,08 |
| Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 |
| Đạo diễn truyền hình hạng III | 1/9 | Công | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 |
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 1,20 | 1,09 | 0,98 | 0,87 | 0,74 |
| Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 0,44 | 0,44 | 0,44 | 0,44 | 0,44 |
| Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,22 | 0,17 | 0,13 | 0,09 | 0,03 |
| Phát thanh viên hạng II | 2/8 | Công | 0,71 | 0,71 | 0,71 | 0,71 | 0,71 |
| Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 11,59 | 9,27 | 6,95 | 4,64 | 1,74 |
| Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 8,66 | 7,06 | 5,46 | 3,86 | 1,86 |
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 |
| ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 18,87 | 15,47 | 12,07 | 8,67 | 4,42 |
| Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 1,73 | 1,39 | 1,04 | 0,69 | 0,26 |
| Hệ thống trường quay | | Giờ | 1,75 | 1,75 | 1,75 | 1,75 | 1,75 |
| Máy in | | Giờ | 0,30 | 0,28 | 0,27 | 0,27 | 0,27 |
| Máy quay phim | | Giờ | 62,00 | 49,60 | 37,20 | 24,80 | 9,30 |
| Máy tính | | Giờ | 43,47 | 36,16 | 28,85 | 21,55 | 12,41 |
| ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| Giấy | | Ram | 0,38 | 0,36 | 0,34 | 0,32 | 0,30 |
| Mực in | | Hộp | 0,13 | 0,12 | 0,11 | 0,11 | 0,10 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú:* Số lượng tin, phóng sự trong 01 chương trình truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 45 phút |
| Tin trong nước | 14 |
| Phóng sự trong nước | 4 |
| Tin quốc tế | 5 |
| Phóng sự quốc tế | 1 |

**2. Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau: mã hiệu 01.03.02.02.00**

**2.1. Thành phần công việc:**

- Sản xuất tin:

+ Đăng ký đề tài.

+ Duyệt đề tài.

+ Lập kế hoạch sản xuất.

+ Duyệt kế hoạch.

+ Quay phim.

+ Sao lưu dữ liệu.

+ Xem hình và dựng sơ bộ.

+ Viết lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.

+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

- Tin quốc tế khai thác:

+ Tìm chủ đề.

+ Duyệt chủ đề.

+ Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về tin tức liên quan đến chủ đề.

+ Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.

+ Dựng sơ bộ.

+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

- Sản xuất phóng sự:

+ Nghiên cứu,đề xuất ý tưởng.

+ Duyệt ý tưởng.

+ Lập kế hoạch sản xuất.

+ Duyệt kế hoạch.

+ Quay phim.

+ Sao lưu dữ liệu.

+ Xem hình và dựng sơ bộ.

+ Viết lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.

+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

- Phóng sự quốc tế khai thác (áp dụng với thời lượng từ 20 phút trở lên):

+ Tìm chủ đề.

+ Duyệt chủ đề.

+ Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về phóng sự liên quan đến chủ đề.

+ Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.

+ Dựng sơ bộ.

+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

- Lập khung chương trình thời sự:

+ Lập khung chương trình thời sự.

+ Duyệt khung chương trình thời sự.

+ Tập hợp các phông nền của chương trình thời sự.

+ Biên tập và dựng tiêu đề chính của chương trình thời sự.

+ Lập kịch bản dẫn.

+ Duyệt kịch bản dẫn.

+ Ghi hình dẫn chương trình thời sự.

+ Sắp xếp, ghép nối theo khung chương trình thời sự.

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

**2.2. Định mức chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau:**

2.2.1. Thời lượng 10 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.02.02.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 0,21 | 0,17 | 0,13 | 0,08 | 0,03 |
| | Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,07 | 0,05 | 0,04 | 0,03 | 0,01 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,47 | 0,38 | 0,30 | 0,22 | 0,11 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,11 | 0,09 | 0,07 | 0,05 | 0,03 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,27 | 0,23 | 0,18 | 0,14 | 0,08 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,08 | 0,07 | 0,05 | 0,03 | 0,01 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 4,82 | 3,85 | 2,89 | 1,93 | 0,72 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 3,27 | 2,62 | 1,98 | 1,33 | 0,53 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 7,50 | 6,17 | 4,83 | 3,49 | 1,82 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,61 | 0,48 | 0,36 | 0,24 | 0,09 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 0,33 | 0,33 | 0,33 | 0,33 | 0,33 |
| | Máy in | Giờ | 0,06 | 0,06 | 0,05 | 0,04 | 0,03 |
| | Máy quay phim | Giờ | 25,00 | 20,00 | 15,00 | 10,0 | 3,75 |
| | Máy tính | Giờ | 13,35 | 11,02 | 8,69 | 6,35 | 3,44 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,07 | 0,07 | 0,06 | 0,05 | 0,04 |
| | Mực in | Hộp | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,01 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú:* Số lượng tin, phóng sự trong 1 chương trình truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 10 phút |
| Tin trong nước | 5 |
| Phóng sự trong nước | 2 |
| Tin quốc tế | 2 |

2.2.2. Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.02.02.20 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 0,42 | 0,34 | 0,25 | 0,17 | 0,06 |
| | Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,13 | 0,11 | 0,08 | 0,05 | 0,02 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,30 | 0,30 | 0,30 | 0,30 | 0,30 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,63 | 0,52 | 0,40 | 0,29 | 0,15 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,14 | 0,12 | 0,09 | 0,06 | 0,03 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,38 | 0,32 | 0,26 | 0,20 | 0,12 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phát thanh viên hạng III 3/10 | Công | 0,11 | 0,09 | 0,07 | 0,05 | 0,02 |
| | Phát thanh viên hạng II 1/8 | Công | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 |
| | Phóng viên hạng III 3/9 | Công | 6,28 | 5,03 | 3,77 | 2,51 | 0,94 |
| | Quay phim viên hạng III 3/9 | Công | 4,44 | 3,56 | 2,68 | 1,80 | 0,70 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | Giờ | 10,36 | 8,55 | 6,74 | 4,92 | 2,66 |
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,90 | 0,72 | 0,54 | 0,36 | 0,14 |
| | Hệ thống trường quay | Giờ | 0,37 | 0,37 | 0,37 | 0,37 | 0,37 |
| | Máy in | Giờ | 0,09 | 0,08 | 0,07 | 0,06 | 0,05 |
| | Máy quay phim | Giờ | 34,00 | 27,20 | 20,40 | 13,6 | 5,10 |
| | Máy tính | Giờ | 21,03 | 17,25 | 13,48 | 9,71 | 4,99 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,11 | 0,10 | 0,09 | 0,07 | 0,06 |
| | Mực in | Hộp | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,02 | 0,02 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú:* Số lượng tin, phóng sự trong 1 chương trình truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 15 phút |
| Tin trong nước | 8 |
| Phóng sự trong nước | 2 |
| Tin quốc tế | 4 |

2.2.3. Thời lượng 20 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.02.02.30 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Biên dịch viên hạng III 4/9 | Công | 0,42 | 0,34 | 0,25 | 0,17 | 0,06 |
| | Biên dịch 6/9 | Công | 0,13 | 0,11 | 0,08 | 0,05 | 0,02 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| viên hạng III | | | | | | | |
| Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,38 | 0,38 | 0,38 | 0,38 | 0,38 |
| Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,79 | 0,65 | 0,51 | 0,36 | 0,19 |
| Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,17 | 0,14 | 0,11 | 0,07 | 0,03 |
| Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,47 | 0,40 | 0,33 | 0,25 | 0,16 |
| Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,14 | 0,11 | 0,08 | 0,06 | 0,02 |
| Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 |
| Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 7,96 | 6,37 | 4,78 | 3,18 | 1,19 |
| Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 5,47 | 4,39 | 3,30 | 2,22 | 0,87 |
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 13,38 | 11,07 | 8,76 | 6,45 | 3,57 |
| Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 1,11 | 0,89 | 0,67 | 0,44 | 0,17 |
| Hệ thống trường quay | | Giờ | 0,42 | 0,42 | 0,42 | 0,42 | 0,42 |
| Máy in | | Giờ | 0,12 | 0,10 | 0,09 | 0,08 | 0,07 |
| Máy quay phim | | Giờ | 42,00 | 33,60 | 25,20 | 16,80 | 6,30 |
| Máy tính | | Giờ | 26,22 | 21,52 | 16,81 | 12,10 | 6,22 |
| ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| Giấy | | Ram | 0,14 | 0,12 | 0,11 | 0,10 | 0,08 |
| Mực in | | Hộp | 0,05 | 0,04 | 0,04 | 0,03 | 0,03 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú:* Số lượng tin, phóng sự trong 1 chương trình truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 20 phút |
| Tin trong nước | 9 |
| Phóng sự trong nước | 3 |
| Tin quốc tế | 4 |

2.2.4. Thời lượng 30 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.02.02.40 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Biên dịch viên hạng III | 4/9 | Công | 0,53 | 0,42 | 0,32 | 0,21 | 0,08 |
| | Biên dịch viên hạng III | 6/9 | Công | 0,17 | 0,13 | 0,10 | 0,07 | 0,02 |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 0,56 | 0,56 | 0,56 | 0,56 | 0,56 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 1,08 | 0,89 | 0,70 | 0,52 | 0,28 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,25 | 0,21 | 0,17 | 0,12 | 0,07 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 2/9 | Công | 0,65 | 0,55 | 0,45 | 0,35 | 0,23 |
| | Kỹ sư | 3/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,18 | 0,15 | 0,11 | 0,07 | 0,03 |
| | Phát thanh viên hạng II | 1/8 | Công | 0,21 | 0,21 | 0,21 | 0,21 | 0,21 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 10,61 | 8,49 | 6,37 | 4,24 | 1,59 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 7,29 | 5,85 | 4,40 | 2,95 | 1,15 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 17,91 | 14,85 | 11,79 | 8,73 | 4,91 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 1,47 | 1,17 | 0,88 | 0,59 | 0,22 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống trường quay | Giờ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| Máy in | Giờ | 0,16 | 0,14 | 0,13 | 0,11 | 0,09 |
| Máy quay phim | Giờ | 56,00 | 44,80 | 33,60 | 22,40 | 8,40 |
| Máy tính | Giờ | 35,40 | 29,19 | 22,97 | 16,75 | 8,98 |
| ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| Giấy | Ram | 0,19 | 0,17 | 0,15 | 0,13 | 0,11 |
| Mực in | Hộp | 0,06 | 0,06 | 0,05 | 0,04 | 0,04 |
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| *Ghi chú:* Số lượng tin, phóng sự trong 1 chương trình truyền hình | |
|---|---|
| Thời lượng phát sóng | 30 phút |
| Tin trong nước | 12 |
| Phóng sự trong nước | 4 |
| Tin quốc tế | 5 |

**III. Phóng sự: mã hiệu 01.03.03.00.00**

**1. Phóng sự chính luận: mã hiệu 01.03.03.10.00**

**1.1. Thành phần công việc:**

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem hình và dựng sơ bộ.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

**1.2. Định mức phóng sự chính luận:**

1.2.1. Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.10.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III 3/9 | Công | 3,14 | 3,11 | 3,08 | 3,06 | 3,02 |
| | Biên tập viên hạng III 6/9 | Công | 0,36 | 0,36 | 0,36 | 0,36 | 0,36 |
| | Biên tập viên hạng III 8/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II 3/9 | Công | 0,16 | 0,13 | 0,11 | 0,08 | 0,04 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9 | Công | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| | Phát thanh viên hạng III 3/10 | Công | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | Phóng viên hạng III 3/9 | Công | 2,75 | 2,35 | 1,95 | 1,55 | 1,05 |
| | Quay phim viên hạng III 3/9 | Công | 1,88 | 1,50 | 1,13 | 0,75 | 0,28 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | Giờ | 4,63 | 3,81 | 2,99 | 2,17 | 1,15 |
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,19 |
| | Máy in | Giờ | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | Máy quay phim | Giờ | 13,00 | 10,40 | 7,80 | 5,20 | 1,95 |
| | Máy tính | Giờ | 35,00 | 34,60 | 34,20 | 33,80 | 33,30 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Mực in | Hộp | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

1.2.2. Thời lượng 10 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.10.20 | ***Nhân công*** (Chức danh-cấp bậc) | | | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 3,50 | 3,45 | 3,40 | 3,35 | 3,29 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,26 | 0,21 | 0,16 | 0,11 | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 4,25 | 3,60 | 2,95 | 2,30 | 1,49 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 2,88 | 2,30 | 1,73 | 1,15 | 0,43 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 8,80 | 7,20 | 5,60 | 4,00 | 2,00 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,25 | 0,25 | 0,25 | 0,25 | 0,25 |
| | Máy in | | Giờ | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 20,00 | 16,00 | 12,00 | 8,00 | 3,00 |
| | Máy tính | | Giờ | 41,08 | 40,48 | 39,88 | 39,28 | 38,53 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| | Giấy | | | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Mực in | | | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

1.2.3. Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.10.30 | ***Nhân công*** (Chức danh-cấp bậc) | | | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 3,94 | 3,86 | 3,79 | 3,71 | 3,62 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,59 | 0,59 | 0,59 | 0,59 | 0,59 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,40 | 0,32 | 0,25 | 0,17 | 0,08 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 5,75 | 4,85 | 3,95 | 3,05 | 1,93 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 3,69 | 2,95 | 2,21 | 1,48 | 0,55 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống đựng phi tuyến | | Giờ | 14,37 | 11,77 | 9,17 | 6,57 | 3,32 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,32 | 0,32 | 0,32 | 0,32 | 0,32 |
| | Máy in | | Giờ | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 26,00 | 20,8 | 15,6 | 10,4 | 3,90 |
| | Máy tính | | Giờ | 46,56 | 45,86 | 45,16 | 44,46 | 43,59 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| | Giấy | | | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Mực in | | | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

1.2.4. Thời lượng 20 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.10.40 | ***Nhân công*** (Chức danh-cấp bậc) | | | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 5,27 | 5,15 | 5,03 | 4,91 | 4,75 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,72 | 0,72 | 0,72 | 0,72 | 0,72 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,63 | 0,51 | 0,39 | 0,27 | 0,12 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 6,75 | 5,70 | 4,65 | 3,60 | 2,29 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 4,25 | 3,40 | 2,55 | 1,70 | 0,64 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 18,25 | 14,88 | 11,51 | 8,14 | 3,93 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,45 | 0,45 | 0,45 | 0,45 | 0,45 |
| | Máy in | | Giờ | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 30,00 | 24,00 | 18,00 | 12,00 | 4,50 |
| | Máy tính | | Giờ | 59,08 | 58,28 | 57,48 | 56,68 | 55,68 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| | Giấy | | | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| | Mực in | | | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

**2. Phóng sự điều tra: mã hiệu 01.03.03.20.00**

**2.1. Thành phần công việc:**

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.

- Thu thập thông tin liên quan đề tài.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem hình và dựng sơ bộ.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

**2.2. Định mức phóng sự điều tra:**

2.2.1. Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% |
| 01.03.03.20.10 | ***Nhân công*** (Chức danh- Cấp bậc) | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 4,30 | 4,27 | 4,25 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,16 | 0,13 | 0,10 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Phóng viên hạng III | 6/9 | Công | 4,00 | 3,30 | 2,60 |
| | Quay phim viên hạng III | 6/9 | Công | 3,01 | 2,41 | 1,81 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 6,04 | 5,02 | 4,00 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,30 | 0,30 | 0,30 |
| | Máy in | | Giờ | 0,02 | 0,02 | 0,02 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Máy quay phim | Giờ | 24,00 | 19,20 | 14,40 |
| | Máy tính | Giờ | 37,55 | 37.53 | 37.51 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Mực in | Hộp | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| | | | 1 | 2 | 3 |

2.2.2. Thời lượng 10 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất phương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% |
| 01.03.03.20.20 | ***Nhân công***<br>(Chức danh- Cấp bậc) | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 6,08 | 6,03 | 5,98 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,14 | 0,14 | 0,14 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,27 | 0,22 | 0,17 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Phóng viên hạng III | 6/9 | Công | 5,75 | 4,80 | 3,85 |
| | Quay phim viên hạng III | 6/9 | Công | 4,03 | 3,22 | 2,42 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 9,34 | 7,74 | 6,14 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,40 | 0,40 | 0,40 |
| | Máy in | | Giờ | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 32,00 | 25,60 | 19,20 |
| | Máy tính | | Giờ | 54,90 | 54,86 | 54,82 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Mực in | | Hộp | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | | | | 1 | 2 | 3 |

2.2.3. Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% |
| 01.03.03.20.30 | ***Nhân công*** (Chức danh- Cấp bậc) | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 10,61 | 10,54 | 10,48 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,29 | 0,29 | 0,29 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,34 | 0,28 | 0,21 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,13 | 0,13 | 0,13 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Phóng viên hạng III | 6/9 | Công | 9,25 | 7,65 | 6,05 |
| | Quay phim viên hạng III | 6/9 | Công | 6,79 | 5,43 | 4,07 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 14,93 | 12,43 | 9,93 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| | Máy in | | Giờ | 0,08 | 0,08 | 0,08 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 54,00 | 43,20 | 32,40 |
| | Máy tính | | Giờ | 93,02 | 92,95 | 92,89 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,10 | 0,10 | 0,10 |
| | Mực in | | Hộp | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | | | | 1 | 2 | 3 |

**3. Phóng sự đồng hành: mã hiệu 01.03.03.30.00**

**3.1. Thành phần công việc:**

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.

- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem hình và dựng sơ bộ.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

**3.2. Định mức phóng sự đồng hành:**

3.2.1. Thời lượng 15 phút *Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.30.10 | ***Nhân công*** (Chức danh- Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 2,25 | 2,20 | 2,15 | 2,10 | 2,04 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,29 | 0,29 | 0,29 | 0,29 | 0,29 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,27 | 0,22 | 0,17 | 0,12 | 0,06 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 5,25 | 4,30 | 3,35 | 2,40 | 1,21 |
| | Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 3,81 | 3,05 | 2,29 | 1,53 | 0,57 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 11,47 | 9,47 | 7,47 | 5,47 | 2,97 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,20 |
| | Máy in | Giờ | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Máy quay phim | Giờ | 30,00 | 24,00 | 18,00 | 12,00 | 4,50 |
| | Máy tính | Giờ | 22,60 | 22,5 | 22,4 | 22,3 | 22,18 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 |
| | Mực in | Hộp | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

3.2.2. Thời lượng 25 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.30.20 | ***Nhân công*** (Chức danh- Cấp bậc) | | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III 3/9 | Công | 4,38 | 4,30 | 4,23 | 4,11 | 4,06 |
| | Biên tập viên hạng III 6/9 | Công | 0,61 | 0,61 | 0,61 | 0,61 | 0,61 |
| | Biên tập viên hạng III 8/9 | Công | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III 3/9 | Công | 4,50 | 3,60 | 2,70 | 1,80 | 0,68 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II 3/9 | Công | 0,39 | 0,31 | 0,24 | 0,12 | 0,07 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9 | Công | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,17 |
| | Kỹ thuật viên 5/12 | Công | 4,50 | 3,60 | 2,70 | 1,80 | 0,68 |
| | Phát thanh viên hạng III 3/10 | Công | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| | Phóng viên hạng III 3/9 | Công | 10,00 | 8,20 | 6,40 | 4,15 | 2,35 |
| | Quay phim viên hạng III 3/9 | Công | 9,00 | 7,20 | 5,40 | 3,15 | 1,35 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | Giờ | 42,24 | 34,44 | 26,64 | 18,84 | 9,09 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,75 | 0,75 | 0,75 | 0,75 | 0,75 |
| | Máy in | Giờ | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,01 |
| | Máy quay phim | Giờ | 36,00 | 28,80 | 21,60 | 14,40 | 5,40 |
| | Máy tính | Giờ | 80,17 | 72,97 | 65,77 | 58,57 | 47,57 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 |
| | Mực in | Hộp | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

**4. Phóng sự chân dung: mã hiệu 01.03.03.40.00**

**4.1. Thành phần công việc:**

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem hình và dựng sơ bộ.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

**4.2. Định mức phóng sự chân dung:**

4.2.1. Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.40.10 | ***Nhân công***<br>(Chức danh-cấp bậc) | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Biên tập viên hạng III 3/9 | Công | 1,38 | 1,36 | 1,33 | 1,31 | 1,28 |
| | Biên tập viên hạng III 6/9 | Công | 0,21 | 0,21 | 0,21 | 0,21 | 0,21 |
| | Biên tập viên hạng III 8/9 | Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II 3/9 | Công | 0,16 | 0,13 | 0,11 | 0,08 | 0,05 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Phát thanh viên hạng III 3/10 | Công | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Phóng viên hạng III 3/9 | Công | 2,00 | 1,70 | 1,40 | 1,10 | 0,73 |
| | Quay phim viên hạng III 3/9 | Công | 1,01 | 0,81 | 0,61 | 0,41 | 0,15 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | Giờ | 5,81 | 4,81 | 3,81 | 2,81 | 1,56 |
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,20 |
| | Máy in | Giờ | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | Máy quay phim | Giờ | 8,00 | 6,40 | 4,80 | 3,20 | 1,20 |
| | Máy tính | Giờ | 15,79 | 15,77 | 15,75 | 15,72 | 15,70 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Mực in | Hộp | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

4.2.2. Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.40.20 | ***Nhân công*** (Chức danh-cấp bậc) | | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III 3/9 | Công | 2,44 | 2,38 | 2,31 | 2,25 | 2,17 |
| | Biên tập viên hạng III 6/9 | Công | 0,32 | 0,32 | 0,32 | 0,32 | 0,32 |
| | Biên tập viên hạng III 8/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,33 | 0,27 | 0,21 | 0,15 | 0,07 |
| Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| Phóng viên hạng III | 3/9 | Công | 4,50 | 3,80 | 3,10 | 2,40 | 1,53 |
| Quay phim viên hạng III | 3/9 | Công | 2,52 | 2,02 | 1,51 | 1,01 | 0,38 |
| ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 11,92 | 9,82 | 7,72 | 5,62 | 2,99 |
| Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| Máy in | | Giờ | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| Máy quay phim | | Giờ | 20,00 | 16,00 | 12,00 | 8,00 | 3,00 |
| Máy tính | | Giờ | 27,42 | 27,38 | 27,35 | 27,32 | 27,27 |
| ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| Giấy | | Ram | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 |
| Mực in | | Hộp | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

4.2.3. Thời lượng 20 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.40.30 | ***Nhân công*** (Chức danh-cấp bậc) | | | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 3/9 | Công | 3,06 | 2,99 | 2,91 | 2,84 | 2,74 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,56 | 0,56 | 0,56 | 0,56 | 0,56 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,40 | 0,32 | 0,25 | 0,17 | 0,08 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 |
| | Phát thanh viên hạng III | 3/10 | Công | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phóng viên hạng III 3/9 | Công | 5,63 | 4,73 | 3,83 | 2,93 | 1,80 |
| | Quay phim viên hạng III 3/9 | Công | 3,31 | 2,65 | 1,99 | 1,33 | 0,50 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | Giờ | 15,50 | 12,90 | 10,30 | 7,70 | 4,45 |
| | Hệ thống phòng đọc | Giờ | 0,75 | 0,75 | 0,75 | 0,75 | 0,75 |
| | Máy in | Giờ | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 |
| | Máy quay phim | Giờ | 26,00 | 20,80 | 15,60 | 10,40 | 3,90 |
| | Máy tính | Giờ | 35,00 | 34,90 | 34,80 | 34,70 | 34,58 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| | Mực in | Hộp | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

**5. Phóng sự tài liệu: mã hiệu 01.03.03.05.00**

**5.1. Thành phần công việc:**

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem hình và dựng sơ bộ.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

**5.2. Định mức phóng sự tài liệu:**

5.2.1. Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.50.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 4/9 | Công | 4,13 | 4,10 | 4,08 | 4,05 | 4,02 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,21 | 0,21 | 0,21 | 0,21 | 0,21 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 1,75 | 1,40 | 1,05 | 0,70 | 0,26 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,14 | 0,11 | 0,09 | 0,06 | 0,03 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 1,75 | 1,40 | 1,05 | 0,70 | 0,26 |
| | Phát thanh viên hạng II | 3/8 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Phóng viên hạng III | 4/9 | Công | 3,25 | 2,70 | 2,15 | 1,60 | 0,91 |
| | Quay phim viên hạng III | 4/9 | Công | 2,00 | 1,60 | 1,20 | 0,80 | 0,30 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 10,42 | 8,62 | 6,82 | 5,02 | 2,77 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| | Máy in | | Giờ | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 14,00 | 11,20 | 8,40 | 5,60 | 2,10 |
| | Máy tính | | Giờ | 39,75 | 39,35 | 38,95 | 38,55 | 38,05 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |
| | Giấy | | Ram | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
| | Mực in | | Hộp | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

5.2.2. Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.03.50.20 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Biên tập viên hạng III | 4/9 | Công | 5,81 | 5,75 | 5,69 | 5,63 | 5,55 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,47 | 0,47 | 0,47 | 0,47 | 0,47 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,18 | 0,18 | 0,18 | 0,18 | 0,18 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 3/9 | Công | 4,00 | 3,20 | 2,40 | 1,60 | 0,60 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 3/9 | Công | 0,33 | 0,27 | 0,21 | 0,15 | 0,07 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 4,00 | 3,20 | 2,40 | 1,60 | 0,60 |
| | Phát thanh viên hạng II | 3/8 | Công | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 |
| | Phóng viên hạng III | 4/9 | Công | 7,50 | 6,20 | 4,90 | 3,60 | 1,98 |
| | Quay phim viên hạng III | 4/9 | Công | 4,38 | 3,50 | 2,63 | 1,75 | 0,66 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 24,17 | 19,67 | 15,17 | 10,67 | 5,04 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| | Máy in | | Giờ | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 32,00 | 25,60 | 19,20 | 12,80 | 4,80 |
| | Máy tính | | Giờ | 57,70 | 57,10 | 56,50 | 55,90 | 55,15 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giấy | Ram | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 |
| | Mực in | Hộp | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

**IV. Ký sự: mã hiệu 01.03.04.00.00**

**1. Thành phần công việc:**

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Khảo sát trước khi viết kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Khảo sát hiện trường ghi hình.
- Xây dựng kịch bản phân cảnh.
- Duyệt kịch bản phân cảnh.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem lại tư liệu hình.
- Thu thập, bổ sung tài liệu và số liệu quá khứ.
- Xây dựng kịch bản dựng hình.
- Dựng hình sơ bộ.
- Ghép nhạc.
- Viết lời bình.
- Duyệt lời bình.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

**2. Định mức ký sự**

2.1. Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 tập ký sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không khai thác lại tư liệu | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.04.00.10 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,25 | 0,25 | 0,25 | 0,25 | 0,25 |
| | Biên kịch | 6/9 | Công | 2,63 | 2,63 | 2,63 | 2,63 | 2,63 |
| | Biên tập viên hạng III | 4/9 | Công | 7,17 | 6,24 | 5,32 | 4,39 | 3,24 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,84 | 0,84 | 0,84 | 0,84 | 0,84 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 |
| | Chuyên viên | 2/9 | Công | 1,54 | 1,37 | 1,19 | 1,02 | 0,80 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 6/9 | Công | 7,20 | 6,27 | 5,35 | 4,42 | 3,27 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 4/9 | Công | 2,03 | 1,73 | 1,43 | 1,13 | 0,76 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 2,63 | 2,10 | 1,58 | 1,05 | 0,39 |
| | Phát thanh viên hạng II | 3/8 | Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
| | Quay phim viên hạng III | 4/9 | Công | 7,13 | 6,00 | 4,88 | 3,75 | 2,34 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 22,25 | 19,05 | 15,85 | 12,65 | 8,65 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| | Máy in | | Giờ | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 42,00 | 33,60 | 25,20 | 16,80 | 6,30 |
| | Máy tính | | Giờ | 80,57 | 76,77 | 72,97 | 69,17 | 64,42 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phòng duyệt phim | Giờ | 0,58 | 0,58 | 0,58 | 0,58 | 0,58 |
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 |
| | Mực in | Hộp | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

2.2. Thời lượng 20 phút

*Đơn vị tính: 01 tập ký sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.04.00.20 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 |
| | Biên kịch | 6/9 | Công | 3,00 | 3,00 | 3,00 | 3,00 | 3,00 |
| | Biên tập viên hạng III | 4/9 | Công | 8,42 | 7,32 | 6,22 | 5,12 | 3,74 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 0,88 | 0,88 | 0,88 | 0,88 | 0,88 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 |
| | Chuyên viên | 2/9 | Công | 1,71 | 1,50 | 1,29 | 1,08 | 0,82 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 6/9 | Công | 8,41 | 7,31 | 6,21 | 5,11 | 3,73 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 4/9 | Công | 2,42 | 2,09 | 1,77 | 1,44 | 1,04 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 3,13 | 2,50 | 1,88 | 1,25 | 0,47 |
| | Phát thanh viên hạng II | 3/8 | Công | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 |
| | Quay phim viên hạng III | 4/9 | Công | 8,25 | 6,90 | 5,55 | 4,20 | 2,51 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 27,83 | 24,03 | 20,23 | 16,43 | 11,68 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 0,60 | 0,60 | 0,60 | 0,60 | 0,60 |
| | Máy in | | Giờ | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 |
| | Máy quay phim | | Giờ | 50,00 | 40,00 | 30,00 | 20,00 | 7,50 |
| | Máy tính | | Giờ | 89,27 | 84,67 | 80,07 | 75,47 | 69,72 |
| | Phòng duyệt phim | | Giờ | 0,75 | 0,75 | 0,75 | 0,75 | 0,75 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***Vật liệu sử dụng*** | | | | | | |
| | Giấy | Ram | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 |
| | Mực in | Hộp | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

2.3. Thời lượng 30 phút

*Đơn vị tính: 01 tập ký sự truyền hình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không khai thác lại tư liệu | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đến 30% | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| 01.03.04.00.30 | ***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc) | | | | | | | |
| | Âm thanh viên hạng III | 3/9 | Công | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| | Biên kịch | 6/9 | Công | 4,75 | 4,75 | 4,75 | 4,75 | 4,75 |
| | Biên tập viên hạng III | 4/9 | Công | 12,46 | 11,03 | 9,56 | 8,08 | 7,89 |
| | Biên tập viên hạng III | 6/9 | Công | 1,32 | 1,32 | 1,32 | 1,32 | 1,32 |
| | Biên tập viên hạng III | 8/9 | Công | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| | Chuyên viên | 2/9 | Công | 2,29 | 2,00 | 1,71 | 1,42 | 1,05 |
| | Đạo diễn truyền hình hạng III | 6/9 | Công | 11,77 | 10,35 | 8,87 | 7,40 | 7,20 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 4/9 | Công | 3,31 | 3,16 | 2,76 | 2,36 | 1,61 |
| | Kỹ thuật dựng phim hạng II | 6/9 | Công | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 |
| | Kỹ thuật viên | 5/12 | Công | 4,38 | 3,50 | 2,63 | 1,75 | 0,66 |
| | Phát thanh viên hạng II | 3/8 | Công | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 |
| | Quay phim viên hạng III | 4/9 | Công | 11,25 | 9,40 | 7,55 | 5,70 | 3,39 |
| | ***Máy sử dụng*** | | | | | | | |
| | Hệ thống dựng phi tuyến | | Giờ | 38,50 | 35,70 | 30,90 | 26,10 | 18,10 |
| | Hệ thống phòng đọc | | Giờ | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| | Máy in | | Giờ | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,14 |

*(Xem tiếp Công báo số 231 + 232)*

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng